

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 245/2025/HC-PT
Ngày: 16/9/2025
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất
đai và giải quyết khiếu nại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc V, Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 547/2025/TLPT-HC ngày 16/6/2025, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 739/2025/QĐXX-PT ngày 26/8/2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ: 1, khóm H, Phường B, thành phố S - nay là phường S, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND và Chủ tịch UBND thành phố S: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường S, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: 1, khóm H, Phường B, thành phố S - nay là phường S, tỉnh Đồng Tháp (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khóm D, Phường A, thành phố S - nay là phường S, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1981; Địa chỉ: E T, phường A, quận B - nay là phường B, thành phố Cần Thơ (có mặt).

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Đ (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị H là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và đơn sửa đổi, bổ sung ngày 19/12/2023 của người khởi kiện bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về nguồn gốc đất của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T2, ngày 06/11/1980 ông N và bà T2 lập Tờ đoạn mãi bất động sản chuyển nhượng căn nhà một tầng diện tích 80m² (4m x 20m) và phần đất 320m² (8m x 40m) cho cha mẹ của bà là bà Võ Thị T3 và ông Nguyễn Văn T4. Tờ đoạn mãi bất động sản được UBND tỉnh Đ xác nhận ngày 17/01/1981 (chấp thuận cho bán), theo tờ bản đồ 299 thì phần đất của cha mẹ bà nhận chuyển nhượng thuộc thửa 43, diện tích 315m², đất tọa lạc tại Khóm B, Phường B, thị xã S (nay là phường S), tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1990, bà T2 có làm đơn xác nhận gửi Phòng Quản lý Nhà đất và công trình công cộng thị xã S, U về việc yêu cầu xác nhận lại diện tích đất trong Tờ đoạn mãi bất động sản là đã bán cho cha mẹ bà diện tích ngang 8m, dài 40m; phần nhà ở có diện tích ngang 4m, dài 40m. Giao giấy tờ cho cha mẹ bà là ông T4 và bà T3 để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất ở với diện tích là 320m².

Năm 1993, mẹ bà có làm thủ tục kê khai đăng ký và đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư, quyền sở hữu nhà với diện tích ngang 4m, dài 19m, kết cấu nhà trệt, 01 lầu, vách tường, nền gạch, mái tole, giấy chứng nhận số 704/QN-UB ngày 25/10/1993 (viết tắt là Giấy chứng nhận số 704).

Toàn bộ diện tích 320m² đã được gia đình bà quản lý, sử dụng từ năm 1981 cho đến năm 2002 thì Bệnh viện S xây dựng mở rộng nên đã thu hồi diện tích 76,7m² của gia đình bà và có bồi thường theo Quyết định số 94/QĐ-UB-HC ngày 25/02/2003. Năm 2007, cha mẹ bà làm hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận thửa số 11, tờ bản đồ 29, diện tích 88m² (phần đất có nhà ở); giấy chứng nhận thửa số 10, tờ bản đồ 29, diện tích 86m². Hai nền nhà trên (loại đất ở đô thị) cha mẹ bà sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Ngày 23/4/2013, Văn phòng UBND tỉnh Đ ra Thông báo số 105/TB-VP.UBND (Thông báo số 105) với nội dung thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho mẹ bà (bà T3), thửa số 10, tờ bản đồ 29, diện tích 86m² loại

đất ở đô thị. Theo Tờ đoạn mãi bất động sản ngày 06/11/1980 được UBND tỉnh Đ xác nhận ngày 17/7/1981 chấp thuận cho bán hai nền nhà trên là thửa số 10 và thửa số 11 (thửa cũ là số 43, diện tích 320m²). Đối với thửa số 11 đã được cấp giấy phép xây dựng số 363 ngày 28/6/2007, do UBND thị xã S cấp; thửa số 10 thì UBND thị xã S cho rằng đây là lối thoát hiểm địa dịch phòng hỏa, hiện nay người dân ở khu vực này muốn giữ lối thoát hiểm, nhưng công trình của Bệnh viện S đã xây hàng rào kiên cố, đồng thời người dân xung quanh lấn chiếm (bà Vũ Thị H2 lấn chiếm qua đất bà bề ngang lm, còn phía sau là hàng rào của Bệnh viện thì lối thoát hiểm có được đảm bảo hay không).

Nội dung Quyết định số 07 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho mẹ bà là không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng sử dụng đất, không đúng diện tích đất, không đủ điều kiện được cấp, không đúng mục đích sử dụng đất hoặc thời hạn sử dụng hoặc nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, trừ trường hợp người được cấp giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai. Đối với nội dung Quyết định số 07 cho rằng giấy chứng nhận cấp cho mẹ bà là không đúng như nêu trên thì tại sao thời điểm đó lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ bà. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Quyết định số 07 và Thông báo số 113/TB-UBND ngày 11/8/2022 của UBND thành phố S.

Theo Văn bản ý kiến số 43/UBND-NC ngày 12/3/2024 của người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố S trình bày: Việc ban hành Quyết định số 07 là đúng theo quy định pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H1 là ông Phạm Trung Đ và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Thống nhất trình bày và yêu cầu của bà H.

UBND tỉnh Đ không có văn bản ý kiến, có đơn đề nghị vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 24/4/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản Điều 30, Điều 32, Điều 116, khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

B yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, về việc yêu cầu hủy Quyết định số 07/QĐ-UBND-NĐ ngày 12/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, về giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị H (lần đầu) và Thông báo số 113/TB-UBND ngày 11/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, về việc thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp ngày 17/5/2007 cho bà Võ Thị T3, thửa số 10, tờ bản đồ số 29, diện tích 86m²; đất tại Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ ngày 04/4/2025).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/5/2025, bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của gia đình bà từ 44 năm qua.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Nguyễn Thị H:

Nguồn gốc đất 86m² thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 29 đã được cấp Giấy chứng nhận số H.00549 cho bà T3 là một phần trong tổng số 320m² đất thuộc thửa 154, 155, tờ bản đồ số 9 của bà Lê Thị N1, ông Nguyễn Văn T5 bán cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T2. Đến năm 1980, ông N và bà T2 bán lại cho cha mẹ bà là ông T4, bà T3 theo Tờ đoạn mãi ngày 06/11/1980 được chính quyền từ địa phương đến tỉnh cho phép. Khi làm tờ đoạn mãi, ông N ghi nhầm diện tích là 4m x 40m nên ông N đã sửa trực tiếp vào Tờ đoạn mãi diện tích là 8m x 40m = 320m², điều này bà T2 đã có Đơn xin xác nhận ngày 12/10/1990 được chính quyền địa phương chứng thực.

Sau khi mua, gia đình bà T3 sử dụng ổn định, đã được cấp Giấy chứng nhận số H.00549 (thửa số 10) và H.00550 (thửa số 11). Vào năm 2003 và 2004 khi mở rộng Bệnh viện S, Nhà nước đã thu hồi tổng cộng 152,1m² thuộc thửa số 10, số 11 và đã bồi thường cho gia đình bà T3. Mặt khác, trên thửa số 10 trước đây Nhà nước cũng đã cấp Giấy phép xây dựng cho bà T3, nhưng vì điều kiện tài chính nên bà T3 đã không tiến hành xây dựng.

Từ trước năm 1975 đến nay không có văn bản pháp lý nào của Nhà nước xác định thửa đất số 10 là đất dành cho việc phòng cháy, chữa cháy.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

2. Bà Nguyễn Thị T1: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà H.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà H làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Thông báo thu hồi đất số 113 không phải là đối tượng khởi kiện nên khi bà H khiếu nại thông báo này thì Chủ tịch UBND ban hành Quyết định số 07 có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà H là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chủ tịch UBND phường S là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố S và Chủ tịch UBND thành phố S, tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện; UBND tỉnh Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, những người này có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Thông báo số 113/TB-UBND của UBND thành phố S ban hành ngày 11/8/2022, có nội dung thu hồi quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số H.00549, cấp ngày 17/5/2007 cho bà Võ Thị T3 (mẹ bà Nguyễn Thị H) tại thửa số 10, tờ bản đồ số 29 diện tích 86m² (Giấy chứng nhận số H.00549); Quyết định số 07/QĐ-UBND-NĐ của Chủ tịch UBND thành phố S ban hành ngày 12/01/2023, có nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu của bà H (Quyết định số 07). Đây là các quyết định hành chính của UBND và Chủ tịch UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và giải quyết khiếu nại. Bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên vào ngày 19/12/2023. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[4] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành: Bản án sơ thẩm xác định Thông báo số 113 và Quyết định số 07 được ban hành đúng trình tự thủ tục và thẩm quyền là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại.

[5] Xét kháng cáo của bà H, nhận thấy:

- Về việc xác định nguồn gốc và diện tích đất:

Tại Tờ đoạn mãi bất động sản ngày 02/8/1974 thể hiện bà Lê Thị N1 và ông Nguyễn Văn T5 bán cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T2 320m² thuộc các thửa đất số 154, 155, tờ bản đồ số 9.

Tại Tờ đoạn mãi ngày 06/11/1980 (được UBND thị xã S, Phòng Quản lý nhà đất và Công trình công cộng thị xã S xác nhận lần lượt vào ngày 10 và 12/01/1981; UBND tỉnh Đ cho phép ngày 17/01/1981) thể hiện ông N và bà T2 bán cho ông T4 và bà T3 “1. Nhà và đất: Nhà 1 tầng, mái lợp Fibrociment, tường gạch, nền gạch, Diện tích đất của khu nhà: 320m² (ngang 8m dài 40m), Diện tích của căn nhà gồm: 80m² (ngang 4m dài 20m)”. Mặc dù, phần số liệu về diện tích đất trong Tờ đoạn mãi này có dấu hiệu sửa chữa thành 320m² (ngang 8m dài 40m), nhưng tại Đơn xin xác nhận ngày 12/10/1990 của bà T2 (được U, thị xã S xác nhận ngày 08/11/1990) đã xác nhận khi bán nhà, đất cho ông T4, bà T3 ông N đã ghi nhầm diện tích đất là 4m x 40m = 160m², thay vì 8m x 40m = 320m².

Như vậy, có căn cứ để xác định việc bà T3, ông T4 mua của ông N, bà T2 320m² đất là có thật.

- Về quá trình sử dụng đất của bà T3:

Người bị kiện không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào phản bác quá trình sử dụng của bà T3. Các chứng cứ do bà H xuất trình như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở số 704/CN-UB ngày 25/10/1993 (đối với căn nhà thuộc thửa số 11), Giấy chứng nhận số H.00549 (đối với thửa số 10), Giấy chứng nhận số H.00550 (đối với thửa số 11), Giấy phép xây dựng số 110/GPXD ngày 25/3/2009 (đối với thửa số 10), các biên lai đóng thuế đều thể hiện bà T3 nộp thuế cho cả diện tích 320m², toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T3...đã thể hiện bà T3 là người trực tiếp sử dụng ổn định toàn bộ 320m² đất này từ khi mua của ông N, bà T2 vào năm 1980. Đặc biệt, tại Quyết định số 94/QĐUB-HC ngày 25/02/2003 và Quyết định số 32/QĐUB-HC ngày 13/01/2004 của UBND thị xã S đã thu hồi và bồi thường cho bà T3 tổng cộng 152,1m². So sánh diện tích đất mà UBND thị xã S thu hồi và diện tích mà bà T3 được cấp tại Giấy chứng nhận số H.00549 (86m²) và Giấy chứng nhận số H.00550 (88m²) thì có căn cứ để xác định UBND thị xã S đã thu hồi và bồi thường cho cả phần đất thuộc thửa số 10. Điều này thể hiện UBND thị xã S thừa nhận thửa đất số 10 là của bà T3.

- Về quy hoạch sử dụng đất: Người bị kiện cho rằng theo Hoạ đồ xây cất ngày 05/10/1971 của T6 Kiến thiết Sa Đéc thì thửa đất đang tranh chấp không ghi số lô và là đất dành cho việc phòng cháy, chữa cháy là không có cơ sở để chấp nhận. Vì ngoài việc không ghi số lô thì Hoạ đồ này không thể hiện phần đất nay thuộc thửa số 10 là đất dành cho việc phòng cháy, chữa cháy. Mặt khác, người bị kiện cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh trong quá trình quản lý, Nhà nước đã có văn bản quy hoạch, xác định thửa đất số 10 là đất dành cho việc phòng cháy, chữa cháy; đồng thời theo Sơ đồ khu vực đất tranh chấp (bút lục số 220) thể hiện phía sau thửa đất số 10 có phần đất công rộng 4,5m dự kiến làm đường hẻm thoát hiểm. Việc các hộ dân xung quanh có ý kiến đề nghị giữ lại thửa đất số 10 vào việc phòng cháy, chữa cháy không có ý nghĩa để giải quyết vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định 86m² đất thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 29 là một phần trong tổng số 320m² đất có nguồn gốc do bà T3 và ông T4 mua của ông N và bà T2 từ năm 1981; trực tiếp sử dụng ổn định từ đó đến nay; quá trình sử dụng đất bà T3, ông T4 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Tuy nhiên, Thông báo thu hồi đất số 113 chỉ là một bước trong quá trình thu hồi đất, chưa làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất nên không phải là đối tượng khởi kiện trong vụ án hành chính.

Do Thông báo số 113 không phải là đối tượng khởi kiện nên khi bà H khiếu nại Thông báo này thì Chủ tịch UBND thành phố S ban hành Quyết định số 07 có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà H là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bà H là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà H phải nộp 300.000 đồng.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2025/HC-ST ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại;

Căn cứ vào Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, về việc huỷ Thông báo số 113/TB-UBND ngày 11/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và huỷ Quyết định số 07/QĐ-UBND-NĐ ngày 12/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, về giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị H.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000107 ngày 28/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa